

Bản án số: **40/2020/HNGĐ- ST**

Ngày: 09/3/2020

V/v: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

2. Ông Vũ Thái Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 09/3/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện S mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2020/TLST- HNGĐ, ngày 18/02/2020 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐST- HNGĐ, ngày 27/02/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 1984

Trú tại: thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang

- Bị đơn: Anh Đặng Văn Q, sinh năm 1978

Trú tại: thôn D, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang

(chị N và anh Q đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Chị Bùi Thị N trình bày:

Chị và Anh Đặng Văn Q về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001, trước khi về chung sống anh chị được tự do tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào ngày 06/12/2001. Tuy nhiên chị và anh Q không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau khi tổ chức đám cưới anh chị chung sống với nhau như vợ chồng tại thôn D, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, khoảng từ năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy

ra cãi cò, xích mích nên không thể hòa hợp được. Từ ngày 26/8/2018 do bị anh Q đánh đuổi ra khỏi nhà nên chị bỏ về nhà mẹ đẻ tại thôn Đ, xã H sống ly thân với anh Q từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên chị làm đơn xin ly hôn với anh Q. Do chị và anh Q không đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, không công nhận anh chị là vợ chồng.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là cháu Đặng Thị T, sinh ngày 17/9/2003 và cháu Đặng Phương V, sinh ngày 03/11/2013. Khi ly hôn chị đề nghị được quyền nuôi dưỡng cả hai cháu và yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Vy, mức cấp dưỡng 1.000.000đ/ 1 tháng. Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị và anh Q tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là Anh Đặng Văn Q trình bày:

Anh và chị N tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương vào ngày 06/12/2001 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi lấy nhau vợ chồng sinh sống và làm ăn tại thôn D, xã H, huyện S. Thời gian đầu sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do làm ăn kinh tế thua lỗ, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Sau khi chị N bỏ đi làm công nhân, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay, chị N có đơn xin ly hôn, anh nhất trí và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, không công nhận anh chị là vợ chồng.

Về con chung: như chị N trình bày là đúng. Khi ly hôn anh nhất trí để chị N nuôi dưỡng cháu Đặng Thị T, anh nuôi dưỡng cháu Đặng Phương V. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải, chị N và anh Q đều thống nhất được các vấn đề: về quan hệ hôn nhân đề nghị Tòa án xét xử không công nhận anh chị là vợ chồng; về con chung: giao cháu Đặng Thị T, sinh ngày 17/9/2003 và cháu Đặng Phương V, sinh ngày 03/11/2013 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm nom con không ai được cản trở. Về tài sản, đất đai chung: tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết. Về công nợ chung: không có.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện S phát biểu quan điểm: Tòa án đã thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn sơ thẩm về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tổ tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, các điều

57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX tuyên: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không công nhận Chị Bùi Thị N và Anh Đặng Văn Q là vợ chồng; giao cháu Đặng Thị T, sinh ngày 17/9/2003 và cháu Đặng Phương V, sinh ngày 03/11/2013 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản, đất đai, công nợ chung: không có tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: chị N và anh Q mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001. Chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: anh Q đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn D, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy, căn cứ khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện S.

[3] Về yêu cầu ly hôn của Chị Bùi Thị N, HĐXX nhận định: Chị N và anh Q về chung sống với nhau từ năm 2001 trên cơ sở tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Qua xác minh tại địa phương thì từ năm 2001 đến nay, không có trường hợp nào có tên vợ là Bùi Thị N và chồng là Đặng Văn Q đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Chị N và anh Q chung sống với nhau từ năm 2001 đến nay không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, xong các bên không thực hiện nghĩa vụ kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử không công nhận Chị Bùi Thị N và Anh Đặng Văn Q là vợ chồng.

[4] Về con chung: quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã tự thỏa thuận về việc giao nuôi con chung phù hợp với nguyện vọng của các con, do vậy cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Giao cháu Đặng Thị T, sinh ngày 17/9/2003 và cháu Đặng Phương V, sinh ngày 03/11/2013 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Anh

Q không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở.

[5] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét. Trường hợp phát sinh tranh chấp đất đai, tài sản, công nợ chung giữa các đương sự hoặc với bên thứ ba khác sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Bùi Thị N phải nộp án phí theo quy định của pháp luật. Anh Q không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 28, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14; các Điều 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận Chị Bùi Thị N và Anh Đặng Văn Q là vợ chồng.

2. Về con chung: giao cháu Đặng Thị T, sinh ngày 17/9/2003 và cháu Đặng Phương V, sinh ngày 03/11/2013 cho Chị Bùi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Đặng Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Bùi Thị N phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003236 ngày 18/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Anh Q không phải nộp án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu HS – TA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Toàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phan Thị Minh Tâm – Hoàng Văn Cảnh

Lê Tuấn Linh

